TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TÒA PHÚC THẨM
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 243/2026/DS-PT
Ngày: 30 - 3 - 2026
V/v: "Tranh chấp đòi lại tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thanh

Bà Bùi Thị Thu

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trần Thị Kim Yến - Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 274/2025/TLPT-DS ngày 10 tháng 11 năm 2025 về việc "Tranh chấp đòi lại tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét sử số 3743/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C), sinh năm 1953;

Cư trú tại H - 8686 45 TH PL W MUKILTEO WA 98275-3401 (USA);

Địa chỉ cư trú tại Việt Nam: Ấp A, xã P, thành phố Cần Thơ;

Người đại diện theo ủy quyền:

1. Bà Phạm Thị Kim N1, sinh năm 2001 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, đường A, khu vực T, phường H, thành phố Cần Thơ;

2. Bà Nguyễn Ngọc H1 (có mặt);

Địa chỉ: Số B, đường A, khu vực T, phường H, thành phố Cần Thơ;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1995 (có mặt);

Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ.

- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A, xã P, thành phố Cần Thơ.

2. Ông Nguyễn Thanh H3, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp A, xã P, thành phố Cần Thơ.

3. Bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp B, xã P, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo*: Nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C, bị đơn bà Nguyễn Thị Tuyết .

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện và trong quá trình làm việc tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C trình bày và yêu cầu khởi kiện như sau:

Vào năm 2018, ông đang sinh sống ở nước ngoài và có nhu cầu mua tài sản là nhà và đất tại Việt Nam. Khi đó, do có mối quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị T nên ông tin tưởng và gửi về Việt Nam cho bà T số tiền 450.000.000 đồng để nhờ bà T thực hiện các thủ tục nhận chuyển nhượng đối với thửa đất số: 318 tờ bản đồ số 21, diện tích 302m^2 CLN, đất toạ lạc tại ấp A, xã G, huyện P (nay là xã P), thành phố Cần Thơ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số CR 789917, số vào sổ cấp GCN số CS05757 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố C cấp ngày 03/9/2019. Thời điểm đó, vì ông không thể đứng tên chủ sở hữu quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật Việt Nam nên ông nhờ bà T đứng tên thay trên giấy chứng nhận nêu trên. Mua đất xong, ông đã thuê mướn thợ bơm cát nâng nền, xây dựng hàng rào trên đất... tổng chi phí là 245.000.000 đồng. Ngoài ra, trong khoảng từ năm 2018 đến năm 2022, ông đã nhiều lần chuyển tiền về Việt Nam cho bà T mượn tổng số tiền 21.860 đô la Mỹ, tương đương khoảng 537.318.800 đồng. Bên cạnh đó, để có phương tiện đi lại mỗi khi về Việt Nam nên ông đã mua chiếc xe Honda SH với giá 145.000.000 đồng, ông nhờ bà T đứng tên và cất giữa xe giùm ông, chìa khóa xe do ông giữ. Tháng 12/2021, lợi dụng việc ông không thường xuyên ở Việt Nam, bà T đã đem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà T đứng tên giùm ông thế chấp tại Ngân hàng A Chi nhánh huyện P – Giai Xuân theo hồ sơ số 003670. Khi phát hiện sự việc, ông đã yêu cầu bà T chuộc lại giấy đất cho ông thì bà T nói không có tiền để chuộc và đề nghị ông cho mượn thêm 500.000.000 đồng để trả nợ ngân hàng và các khoản nợ nhẫn khác bên ngoài. Vì để được nhận lại bản chính giấy đất của mình nên ông đã đưa 500.000.000 đồng cho bà T trả nợ ngân hàng và nợ cá nhân của bà. Sau đó, ông đã giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Ông đã nhiều lần yêu cầu bà T trả lại tài sản cho ông, nhưng bà T hứa hẹn và không thực hiện. Thời gian gần đây thì bà T chiếm giữ đất và xe, gây khó khăn, cản trở không cho ông sử dụng các tài sản này nên ông đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết:

1. Buộc bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền 1.877.318.800 đồng. Gồm có:

- 537.318.800 đồng là số tiền bà T mượn;

- 695.000.000 đồng là số tiền gửi cho bà T để mua đất, cải tạo và xây dựng công trình trên đất;

- 500.000.000 đồng là số tiền gửi cho bà T mượn để trả nợ ngân hàng và các khoản nợ cá nhân của bà T;

- 145.000.000 đồng là giá trị xe SH nhờ bà T đứng tên giùm.

2. Yêu cầu bà T trả lãi theo quy định pháp luật đối với tổng số tiền nêu trên tính từ ngày khởi kiện cho đến khi trả dứt nợ theo mức lãi suất 10%/năm.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T có ý kiến như sau:

Đối với nội dung khởi kiện của ông C, bà không đồng ý. Việc khởi kiện đòi tiền của ông C là không có căn cứ. Đối với vấn đề ông C cho rằng có chuyển tiền về cho mẹ của bà (là bà Nguyễn Thị H4) thì lúc bà và ông C còn tình cảm thì ông C có cho tiền, gửi tiền về qua số tài khoản ngân hàng, lúc thì chuyển cho bà, lúc thì chuyển qua tài khoản của mẹ bà. Tất cả các tài sản, tiền bạc mà ông C đã chuyển cho bà trong quá trình hai bên còn quen nhau đều do ông C tự nguyện cho bà, không có chuyện vay mượn hay hứa hẹn trả lại gì hết. Giờ do hai bên không còn tình cảm nên ông C nêu ra để đòi lại là không hợp lý.

Bản viết tay ghi bằng mực đen đề ngày 02/10/2023 là do chính tay bà viết. Tuy nhiên nguyên nhân viết giấy tay này là như sau: Trước đây ông C có cho bà tiền để chuộc lại phần đất thế chấp ngân hàng, do lo bà sẽ đi cầm cố nữa nên mới yêu cầu viết tờ giấy này. Nhưng khi viết xong thì ông C không cần nữa, cho tặng bà hết tài sản.

Về phần hai người thợ xây là ông Trần Ngọc C1 và ông Văng Đắt T1, do trước đây bà không biết tên giấy tờ của họ nên đã trình bày là không biết. Sau khi xem kỹ và tìm hiểu lại thì mới biết đúng là có 02 người thợ xây này do chính bà kêu lại để xây nhà và hàng rào. Ở địa phương hay gọi là chú B và chú Ú nên không biết tên thật là Trần Ngọc C1 và Văng Đắt T1.

Người làm chứng trình bày:

- Bà Nguyễn Thị H4 trình bày:

Trước đây thì ông C có quen biết và quan hệ tình cảm với Nguyễn Thị T (là con của bà). Do ông C nói đã ly hôn, cũng quan tâm con gái bà nên bà có biết và đồng ý chuyện ông C và T quen nhau. Lúc đó thì thỉnh thoảng có đi du lịch chung, ông C cũng có gửi tiền về cho con gái và có khi bà là người nhận tiền thay nhưng bà cũng đưa lại cho T và bà không sử dụng riêng. Còn việc nhận giùm thì có một hai lần gì bà không nhớ rõ.

- Ông Nguyễn Thanh H3;

Trước đây ông và cha ông là Nguyễn Văn H2 có chuyển nhượng đất cho bà T và ông trực tiếp ký giấy tay mua bán, nhận tiền. Cha ông thì đứng tên trên hợp đồng chuyển nhượng, số tiền thực tế là 290.000.000 đồng là do bà T thanh toán.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 48/2025/DS-ST ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C).

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 542.129.500 đồng.

- Bà T có nghĩa vụ phải trả lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền mượn 495.000.000 đồng cho đến khi trả hết tiền.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 12/9/2025, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C (có bà Phan Thị Kim N2 là đại diện theo ủy quyền) kháng cáo bản án sơ thẩm.

- Ngày 16/9/2025, bị đơn bà Nguyễn Thị T kháng cáo bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Ngọc C (có bà Nguyễn Ngọc H1 và bà Phan Thị Kim N2 là đại diện theo ủy quyền) vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện. Bị đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trong phần tranh luận:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông C trình bày trong thời gian quen biết bị đơn, ngoài khoản tiền đang kiện đòi thì nguyên đơn cũng đã có những hỗ trợ đời sống cho gia đình bị đơn, số tiền đang khởi kiện thật sự là nguyên đơn gửi về Việt Nam mua tài sản và nhờ bị đơn đứng tên thay. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không cung cấp chứng cứ mới và giữ nguyên nội dung trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn giữ nguyên nội dung đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét số tiền mà nguyên đơn đang khởi kiện là nguyên đơn tự nguyện cho bị đơn trong thời gian quen biết.

Đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Qua lời thừa nhận của các bên có căn cứ xác nhận ông C có gửi tiền về cho bà T, nội dung chuyển tiền không thể hiện có việc cho mượn. Đối với số tiền 417 triệu đồng để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông C cho rằng đã nhờ bà T đứng tên hộ nhưng bà T không thừa nhận, ông C không có

tài liệu chứng cứ chứng minh. Đối với số tiền 145 triệu mua xe SH, bà T không thừa nhận nên các khoản tiền này không được chấp nhận. Đối với khoản tiền 495 triệu đồng thì tại bản cam kết năm 2023 tại Tòa án bà T thừa nhận có vay mượn, bà T cho rằng bị ông C ép buộc bà viết xác nhận nhưng không có chứng cứ chứng minh. Do đó, yêu cầu khởi kiện đối với khoản tiền này là có căn cứ. Về yêu cầu tính lãi suất, Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét là đúng quy định pháp luật

Bản án sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ, nguyên đơn và bị đơn có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Nguyên đơn ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C) khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T trả lại số tiền 1.877.318.800 đồng, gồm 537.318.800 đồng là số tiền bà T mượn; 695.000.000 đồng là số tiền gửi cho bà T để mua đất, cải tạo và xây dựng công trình trên đất; 500.000.000 đồng là số tiền gửi cho bà T mượn để trả nợ ngân hàng và các khoản nợ cá nhân của bà T; 145.000.000 đồng là giá trị xe SH. Các khoản tiền này là ông C cho bà T mượn hay gửi tiền từ nước ngoài về Việt Nam nhờ bà T mua tài sản và đứng tên giùm.

[2] Bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng các khoản tiền này là do ông C tự nguyện cho bà trong thời gian quen nhau, nên không đồng ý yêu cầu khởi kiện.

[3] Bản án sơ thẩm nhận định:

[3.1] Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự xác định ông C và bà T có quan hệ yêu thương. Ông C gửi rất nhiều lần cho bà T khoảng 21.860 USD tương đương 537.318.800 đồng, nội dung chuyển tiền không thể hiện cho mượn. Ông C cho rằng có cho bà T mượn tiền, nhưng bà T không thừa nhận và ông C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay mượn. Do đó, yêu cầu của ông C về việc đòi lại số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Đối với số tiền 417.000.000 đồng:

Ông C cho rằng đưa cho bà T để nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và ông là người thuê thợ sửa chữa cất nhà. Do ông C là người nước ngoài nên không thể đứng tên và nhờ bà T đứng tên hộ, nhưng bà T không thừa nhận đứng tên hộ, ông C không có văn bản thỏa thuận nhờ bà T đứng tên hộ.

Qua trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thể hiện bà T là người ký nhận chuyển nhượng, ông H3 là người chuyển nhượng xác định đã nhận tiền từ bà T số tiền 320.000.000 đồng là tiền chuyển nhượng. Bà T xác định số tiền này do bà tiết kiệm và ông C có cho bà một phần tiền để nhận chuyển nhượng. Tại thời điểm nhận chuyển nhượng, ông C và bà T đang có quan hệ yêu thương nên lời trình bày của bà T về việc cho rằng nguồn tiền nhận chuyển

nhượng quyền sử dụng đất này là có căn cứ. Yêu cầu của ông C về việc đòi lại số tiền này không được chấp nhận.

[3.3] Đối với 145.000.000 đồng là tiền cho mượn mua xe SH, thì ông C không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc vay mượn, tại thời điểm mua xe ông C và bà T đang tìm hiểu yêu thương thì bà T trình bày ông C2 tự nguyện tặng cho là có căn cứ. Do đó, yêu cầu này cũng không có căn cứ chấp nhận.

[3.4] Đối với khoản tiền 495.000.000 đồng:

Sau khi nhận chuyển nhượng đất thì bà T thế chấp Ngân hàng vay vốn 150.000.000 đồng và có ý định chuyển nhượng phần đất này. Ông C biết và nhận chuyển nhượng lại. Theo bà T trình bày ông C đặt cọc 200.000.000 đồng nhưng sau đó không nhận chuyển nhượng, còn ông C không thừa nhận có việc đặt cọc hay giao dịch đất này với bà T. Căn cứ vào nội dung trình bày trên có cơ sở xác định số tiền này ông C đưa cho bà T để trả nợ Ngân hàng.

Tuy bà T không thừa nhận có mượn số tiền 495.000.000 đồng, chỉ thừa nhận có nhận 200.000.000 đồng từ ông C (là đặt cọc) nhưng tại bản cam kết bà T thừa nhận tại phiên tòa là bà tự viết ngày 02/10/2023 với nội dung "*nếu như anh muốn nhu cầu bán lại, tôi sẽ ký tên cho anh bán, tôi sẽ trả lại số tiền 500.000.000 đồng"*. Bà T cho rằng là do ông C ép buộc nhưng ông C3 không thừa nhận và bà T không có chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày. Do đó, ông C cho rằng cho bà T mượn số tiền 495.000.000 đồng để trả các khoản nợ là có căn cứ. Yêu cầu khởi kiện của ông C về việc buộc bà T trả lại số tiền này là được chấp nhận.

[3.5] Về yêu cầu tiền lãi: Bà T nhận số tiền 495.000.000 đồng ngày 05/9/2022 và viết cam kết trả ngày 02/10/2023 nhưng ông C yêu cầu tính từ ngày có đơn khởi kiện ngày 21/9/2024 là có lợi cho bà T.

Ông C yêu cầu mức lãi suất 10%/năm là phù hợp quy định tại Điều 357 về mức lãi suất do chậm thực hiện nghĩa vụ. Từ ngày 21/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm 04/9/2025 là 11 tháng 13 ngày, cụ thể: 495.000.000 đồng x 10%/năm x 11 tháng, 13 ngày = 47.129.500 đồng. Tổng cộng lãi và tiền gốc 542.129.500 đồng. Bà T có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền này. Ngoài ra bà T còn phải trả lãi tiếp theo kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm cho đến khi trả hết số tiền trên.

Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[4] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá đầy đủ tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nhận định và quyết định là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Đương sự có kháng cáo nhưng không có tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không có cơ sở để chấp nhận. Do vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm của đại diện Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có kháng cáo và giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[5] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C), sinh năm 1953 nên được miễn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

- Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị T phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự,

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C), bị đơn bà Nguyễn Thị T;

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 48/2025/DS-ST ngày 04/9/2025 của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

Áp dụng Điều 280, Điều 466 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C).

- Buộc bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ trả cho ông C số tiền 542.129.500 đồng (Năm trăm bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi chín nghìn, năm trăm đồng).

- Bà T có nghĩa vụ phải trả lãi kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm theo mức lãi suất 10%/năm trên số tiền mượn 495.000.000 đồng cho đến khi trả hết tiền.

2. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Chuyen Ngoc N (Nguyễn Ngọc C) được miễn;

- Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0003152 ngày 16/9/2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Công tố và KSXXPT tại TP.HCM;
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND thành phố Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- NĐ (1);
- BĐ (1);
- Lưu (10) 17b (ÁnTTKY).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Duyên